TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2018/DS – PT
Ngày: 01/6/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Phong

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2018/TLPT - DS ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2015/DS-ST, ngày 01/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2017/QĐ – PT ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 1955;

2. Vũ Thị M, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông Nguyễn Văn S. (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S: Luật sư Đặng Ngọc P – Văn phòng luật sư Đặng P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Lê Văn H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Phan Thị Kim H, sinh năm 1954, địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Lê Văn H. (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2018)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn S.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và Vũ Thị M trình bày:

Vào ngày 28/02/2005, vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông H và bà H số tiền là 280.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 năm, khi vay không có làm giấy tờ nhưng ông cùng ông H cầm số tiền này lên trả cho bà Lê Thị Mai P (hiện đang sinh sống tại phường P, thành phố B), vì trước đó ông có nợ bà P số tiền 280.000.000 đồng và có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cầm tiền lên trả bà P và lấy lại sổ đỏ đưa cho ông H để thế chấp việc vay số tiền này. Khi giao tiền cho bà P cũng không có làm giấy tờ nhưng hơn một năm sau thì bà P có làm đơn xác nhận sự việc này. Về tiền lãi thì hai bên thỏa thuận trả lúc nào cũng được và từ đó đến nay vợ chồng ông cũng chưa trả cho ông H số tiền lãi nào đối với số tiền vay này.

Sau đó đến ngày 02/3/2005, giữa vợ chồng ông và ông H có làm tờ giao ước là mượn số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) quy ra thành 840 chỉ vàng 24K loại vàng 10, vay trong thời hạn 3 năm. Tờ giao ước này vợ chồng ông đã đọc kỹ nội dung và đồng ý ký tên với lý do là ông H hứa sẽ cho mượn tiếp số tiền là 420.000.000 đồng cho đủ 700.000.000 đồng nhưng sau đó ông H không đưa thêm.

Do số tiền vay chỉ là 280.000.000 đồng nhưng ông H làm giấy nợ 700.000.000 đồng, ông có thắc mắc nhưng ông H nói rằng ghi 700.000.000 đồng là tiền vốn cộng tiền lãi trong 3 năm của số tiền nợ vay 280.000.000 đồng. Do không đồng ý nên khoảng 2 đến 3 tháng sau so với ngày làm tờ giao ước ông gặp ông H xin trả lại số tiền vay là 280.000.000 đồng và tiền lãi 3%/tháng nhưng ông H không đồng ý mà đòi trả 700.000.000 đồng.

Về thời điểm khi ký tờ giao ước thì trong tờ giao ước đã có 02 chữ ký của ông Lê Văn C và ông Phan Văn L, nên khi ký xác nhận thì chỉ có vợ chồng ông

và ông H ký chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn G mà không có ông C và ông L ký.

Ông và vợ yêu cầu Tòa án hủy Tờ giao ước lập ngày 02/3/2005 đã được Ủy ban nhân dân thị trấn G chứng thực ngày 03/3/2005 giữa vợ chồng ông bà với ông H. Ông bà đồng ý trả cho ông H số tiền 280.000.000 đồng và trả số tiền lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định, thời hạn tính lãi từ ngày vay cho đến ngày khởi kiện.

Ông, bà không đồng ý yêu cầu phản tố của ông H. Đối với số vàng ông, bà đã giao cho ông H qua thi hành án (392 chỉ 07 phân 09 ly vàng 24K loại vàng 10) ông không có ý kiến tùy Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với số tiền 420.000.000 đồng mà ông H cho rằng vợ chồng ông có nhận là không đúng sự thật vì vợ chồng ông không có nhận 420.000.000 đồng của ông H. Tờ giao ước là sự giao ước giữa 2 bên về việc mượn 700.000.000 đồng quy ra vàng là 840 chỉ vàng, tài sản thế chấp vay là sổ đỏ của ông nếu trong thời hạn 3 năm ông không trả tiền thì ông H sẽ lấy sổ đỏ của ông. Tờ giao ước ngày 02/3/2005 không thể hiện việc giao nhận tiền của 2 bên. Thực tế ngoài nhận 280.000.000 đồng thì ông không nhận của ông H bất cứ khoản tiền nào.

Tờ giao ước ngày 02/3/2005 được Ủy ban nhân dân thị trấn G chứng thực ngày 03/3/2005 của các bên là vô hiệu về nội dung nên các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Kim H cùng trình bày:

Ngày 02/3/2005, vợ chồng ông S, bà M vay của ông số tiền là 700.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận nhận tiền nhưng quy ra vàng. Ông H giao số tiền 700.000.000 đồng bằng tiền mặt, giao 2 lần: lần thứ nhất giao buổi sáng ngày 02/3/2005, ông giao cho bà P tại nhà bà P số tiền 280.000.000 đồng; sau đó buổi chiều cùng ngày 02/3/2005 ông giao 420.000.000 đồng không đủ tiền nên ông có mượn thêm tiền của ông Phan Văn L số tiền 150.000.000 đồng để giao cho vợ chồng ông S cho đủ 420.000.000 đồng. Số tiền 420.000.000 đồng giao lần thứ 2 là giao tại nhà ông, khi đó có vợ chồng ông, vợ chồng ông S và ông Phan Văn L.

Tuy trong Tờ giao ước lập ngày 02/3/2005 (Được chứng thực ngày 03/3/2005) có chữ ký 2 người làm chứng là ông Lê Văn C và ông Phan Văn L nhưng ông C thì không chứng kiến việc giao tiền mà chỉ biết sự việc là ông S vay tiền ông vì ông S có nhờ ông C làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với ông L thì có chứng kiến việc giao tiền giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông S tại nhà của ông nhưng sau đó ông L ký tên người làm chứng tại nhà ông mà không vào Ủy ban nhân dân thị trấn G ký.

Do ông L và ông C ký trước, sau đó ông và vợ chồng ông S mới ra Ủy ban nhân dân thị trấn G ký và chứng thực. Khoảng 14 tháng sau, vàng lên giá, vợ chồng ông S có xin trả tiền là 700.000.000 đồng, không tính lãi nhưng ông không nhận, ông yêu cầu trả bằng số vàng đã quy ra là 840 chỉ vàng nhưng ông S không đồng ý.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, ông không đồng ý và có đơn phản tố yêu cầu vợ chồng ông S và bà M trả cho ông số vàng là 840 chỉ vàng 24K loại vàng 10.

Trong quá trình giải quyết vụ án (vụ án đã qua nhiều lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm) và thi hành bản án, ông H đã có nhận của vợ chồng ông S, bà M trong việc thi hành án là 392 chỉ 07 phân 09 ly vàng 24K loại vàng 10 vì vậy ông yêu cầu nguyên đơn trả vàng còn lại cho ông là 447 chỉ vàng 02 phân 01 ly 24K loại vàng 10.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử:

Bản án số 44/2008/DS-ST ngày 09/01/2008 Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự;

Bác yêu cầu hủy hợp đồng là tờ giao ước đề ngày 02/3/2005 và yêu cầu thanh toán nợ trước thời hạn với số tiền là 280.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M đối với ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M trả số tiền quy ra vàng là 840 chỉ vàng 24k, loại vàng 10.

Buộc Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M có nghĩa vụ chung trả cho ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H số vàng là 840 chỉ vàng 24k, loại vàng 10.

Ngày 14/01/2008 ông Nguyễn Văn S kháng cáo.

Bản án dân sự phúc thẩm số 247/2008/DS-PT ngày 01/4/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2008/DS-ST ngày 09/01/2008 Tòa án nhân dân huyện G, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn S.

Ngày 18/6/2008 Nguyễn Văn S làm đơn đề nghị kháng nghị Giám đốc thẩm.

Quyết định giám đốc thẩm số 683/2011/DS-GĐT-TKT ngày 25/8/2011 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 247/2008/DS-PT ngày 01/4/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Bản án dân sự phúc thẩm số 225/2011/DS-PT ngày 29/11/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 44/2008/DS-ST ngày 09/01/2008 Tòa án nhân dân huyện G.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2012/DS-ST ngày 05/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Bác yêu cầu xin hủy hợp đồng là tờ giao ước đề ngày 02/3/2005 và yêu cầu thanh toán nợ trước thời hạn với số tiền là 280.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M trả cho ông Lê Văn H 840 chỉ vàng 24k, loại vàng 10 nhưng được trừ vào số vàng ông S, bà M đã thanh toán theo quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự huyện G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện G) là 392,79 chỉ vàng 24k, loại vàng 10. Ông S, bà M còn phải trả tiếp cho ông H 447,21 chỉ vàng 24k, loại vàng 10.

Ngày 18/6/2012 Nguyễn Văn S, Vũ Thị M kháng cáo.

Bản án dân sự phúc thẩm số 167A/2012/DS-PT ngày 29/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2012/DS-ST ngày 05/6/2012 của Tòa án nhân dân huyện G.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2014/DS-ST ngày 23/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự; các Điều 131, 204 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M về việc đòi hủy tờ giao ước đề ngày 02/3/2005 giữa ông S, bà M với ông H và yêu cầu thanh toán nợ trước thời hạn với số tiền là 280.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M trả cho ông Lê Văn H số vàng 840 chỉ vàng 24k, loại vàng 10 nhưng được trừ vào số vàng ông S, bà M đã thanh toán theo quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự huyện G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện G) là 392,79 chỉ vàng 24k, loại vàng 10. Ông S, bà M còn phải trả tiếp cho ông H 447,21 chỉ vàng 24k, loại vàng 10.

Ngày 26/5/2014 ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị M kháng cáo.

Bản án dân sự phúc thẩm số 182/2014/DS-PT ngày 29/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2014/DS-ST ngày 23/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện G.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2015/DS-ST ngày 01/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự; các Điều 131, 202, 204 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M về việc đòi hủy tờ giao ước đề ngày 02/3/2005 giữa ông S, bà M với ông H và yêu cầu thanh toán nợ trước thời hạn với số tiền là 280.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M trả cho ông Lê Văn H số vàng 840 chỉ vàng 24k, loại vàng 10 nhưng được trừ vào số vàng ông S, bà M đã thanh toán theo quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự huyện G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện G) là 392,79 chỉ vàng 24k, loại vàng 10. Ông S, bà M còn phải trả tiếp cho ông H 447,21 chỉ vàng 24k, loại vàng 10.

Ngày 14/12/2015 ông Nguyễn Văn S kháng cáo.

Bản án phúc thẩm số 122/2016/DS-PT ngày 09-10/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Sửa bản án sơ thẩm số 45/2015/DS-ST, ngày 01/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện G.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M về việc yêu cầu hủy tờ giao ước ngày 02/3/2005.

Tuyên hủy "Tờ giao ước" ngày 02/3/2005 giữa ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị M với ông Lê Văn H.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M phải liên đới trả lại cho ông Lê Văn H số tiền là 280.000.000 đồng và 284.060.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 564.060.000 đồng (năm trăm sáu mươi bốn triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M phải tiếp tục trả số vàng là 447 chỉ 02 phân 01 ly vàng 24k.

Buộc ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M 392 chỉ 7 phân 9 ly vàng 24K vàng 10.

Ngày 12/7/2016, ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H có đơn đề nghị xem xét bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Quyết định giám đốc thẩm số 47/2017/DS-GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Hủy Bản án phúc thẩm số 122/2016/DS-PT ngày 09-10/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn S trình bày: giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: ông đồng ý trả lại cho ông H số tiền 280.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày nhận tiền đến ngày ông khởi kiện và yêu cầu vợ chồng ông H hoàn lại cho vợ chồng ông 392 chỉ 7 phân 9 ly vàng 24K vàng 10.

Bị đơn Lê Văn H trình bày: đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: về mặt pháp lý tờ giao ước chưa đảm bảo, về nội dung tờ giao ước không đảm bảo, đã vi phạm những quy định của Bộ luật dân sự, giao dịch bằng vàng là không được pháp luật thừa nhận nên tờ giao ước bị vô hiệu, do vô hiệu nên những gì hai bên đã gia nhận thì hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Hơn nữa, theo tờ giao ước thì ông S có nghĩa vụ trả tiền cho ông H trong 03 năm nhưng chưa tới thời hạn thì ông S có ý định trả nhưng ông H không nhận thì không thể quy ra vàng được. Đề nghị giữ nguyên Bản án phúc thẩm số 122/2016/DS-PT ngày 09-10/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, buộc ông S trả cho ông H số vàng là 336 chỉ vàng 24K vàng 10, tuy nhiên trong quá trình thi hành án các bản án trước đây ông H đã nhận của ông S 392 chỉ 7 phân 9 ly vàng 24K vàng 10, nên buộc ông H giao trả cho ông S 56 chỉ, 07 phân, 09 ly vàng 24K vàng 10.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 02/3/2005, ông Lê Văn H và vợ chồng ông Nguyễn Văn S có ký kết Tờ giao ước với nội dung *"...Bên A (ông H) đồng ý cho bên B (ông S và bà M) mượn số tiền là 700.000.000 đồng, qui ra vàng là 840 chỉ vàng 24k vàng 10 (tám trăm bốn mươi chỉ), trong thời gian là 3 năm (ba năm) kể từ ngày ký giao ước. Trong thời gian này bên B phải giao sổ sử dụng đất của bên B, sổ mang số AB311200 thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 42, với diện tích 774,2m^2 (bảy trăm bốn lẻ hai) cho bên A giữ làm bằng và trong thời gian này bên B không có quyền bán cầm mảnh đất này cho ai. Đúng ba năm bên B phải trả cho bên A số vàng 24k là 840 chỉ, còn không có trả đủ số vàng thì diện tích đất nêu trên trực thuộc sở hữu về bên A sử dụng và bên B phải có trách nhiệm sang tên sổ sử dụng đất cho bên A..."*. Các bên đương sự đều thống nhất có lập và ký vào Tờ giao ước nêu trên. Tuy nhiên, theo ông H, ông cho rằng đã giao tiền đầy đủ cho ông S 2 lần. Lần 1: sáng ngày 02/3/2005 giao 280.000.000 đồng cho bà P. Lần 2: chiều ngày 02/3/2005, giao 420.000.000 đồng cho ông S, tại nhà ông H, khi đó có vợ chồng ông H, vợ chồng ông S và ông Phan Văn L. Còn ông S chỉ thừa nhận có nhận 280.000.000 đồng và giao cho bà P. Về sự việc giao tiền lần 2, ông H cho rằng cho người làm chứng sự việc giao tiền là ông Phan Văn L, đồng thời cũng là người làm chứng trong tờ giao ước. Tuy nhiên, lời trình bày của ông L không thống nhất. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2012 ông L cho rằng sau khi các bên (ông S, bà M, ông H) ký tên xong thì ông H mới đưa Tờ giao ước cho ông ký vào. Còn tại bản tự khai ngày 17/3/2014, ông L trình bày có thấy vợ chồng ông S nhận tiền của ông H nhưng khi ông ký tên là chưa có chữ ký của ông H, ông S, bà M. Người làm chứng thứ 2 trong Tờ giao ước là ông Lê Văn C, tuy nhiên ông C cho rằng ông chỉ ký tên mà không có chứng kiến sự việc giao nhận tiền giữa vợ chồng ông S và ông H. Điều này ông H cũng thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cho rằng giao tiền lần 2 cho ông S là vào ngày ông và ông

S ra Ủy ban nhân dân thị trấn xác nhận chữ ký. Tuy nhiên, căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn và tờ giao ước được Ủy ban nhân dân thị trấn vào ngày 03/3/2005, như vậy lời khai của ông H về lần giao nhận tiền lần thứ 2 cũng có mâu thuẩn với nhau. Từ đó thấy rằng, không đủ chứng cứ xác định ông H đã giao số tiền 420.000.000 đồng cho vợi chồng ông S, nên có cơ sở xác định số tiền giao nhận thực tế giữa các bên là 280.000.000 đồng.

[2] Theo tờ giao ước, mặc dù không có cơ sở chứng thực số tiền giao nhận giữa các bên, tuy nhiên ông S cũng thừa nhận đã ký kết vào Tờ giao ước và thừa nhận có nhận của ông H số tiền 280.000.000 đồng. Theo đó, đúng ba năm thì ông S phải trả vàng cho ông H. Theo nội dung tờ giao ước, kho ông H giao tiền cho ông S, bà M thì hai bên đã thỏa thuận quy tiền thành vàng, cụ thể 700.000.000 đồng quy 840 chỉ vàng 24K vàng 10. Thấy rằng sự thỏa thuận này là tự nguyện của các bên, không trái với quy định pháp luật. Và cũng theo thỏa thuận, ông H chỉ cho ông S mượn tiền mà không phát sinh lãi. Nên yêu cầu trả tiền và tính lãi của ông S không có cơ sở. Do đó, số tiền 280.000.000 đồng quy ra vàng tương đương 336 chỉ vàng 24K vàng 10. Từ đó xác định kháng cáo của ông S là có cơ sở chấp nhận một phần, nên sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc ông S và bà M phải trả cho ông H và bà H 336 chỉ vàng 24K vàng 10, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H về việc yêu cầu ông S và bà M tiếp tục trả thêm số vàng 447 chỉ 02 phân 01 ly vàng 24K vàng 10 cho đủ 840 chỉ vàng như tờ giao ước.

[3] Trong quá trình thi hành các bản án: ông S đã giao cho ông H 392 chỉ, 07 phân, 09 ly vàng 24K vàng 10. Do kháng cáo của ông S được chấp nhận, ông S và bà M phải trả cho ông H và bà H 336 chỉ vàng 24K vàng 10, nhưng ông S đã giao cho ông H 392 chỉ, 07 phân, 09 ly vàng 24K vàng 10, nên buộc ông H và bà H giao trả lại cho ông S và bà M 56 chỉ, 07 phân, 09 ly vàng 24K vàng 10.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông S và ông H thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông S không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S.

Sửa Bản án sơ thẩm số 45/2015/DS-ST, ngày 01/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M phải tiếp tục trả số vàng là 447 chỉ 02 phân 01 ly vàng 24K vàng 10.

2. Buộc ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H phải liên đới giao trả lại cho ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M 56 chỉ, 07 phân, 09 ly vàng 24K vàng 10.

3. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị M không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông S và bà M số tiền 5.700.000 đồng (năm triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001768 ngày 07/12/2006; số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo biên lai thu số 007037 ngày 03/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G và số tiền án phí Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đã thu của ông S, bà M là 33.259.200 đồng (ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn hai trăm đồng).

- Ông Lê Văn H và bà Phan Thị Kim H không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông H và bà H số tiền 31.859.340 đồng (ba mươi mốt triệu tám trăm năm mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số 0003070 ngày 29/5/2013 và số tiền 25.748.000 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003769 ngày 27/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

4. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015763 ngày 14/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Của